

4

Tā shì wǒ de Hànyǔ lǎoshī.

她是我的汉语老师。

Cô ấy là cô giáo dạy tôi tiếng Trung Quốc.

一、听力 Phần nghe 04-1

第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看电影 xem phim ✗
1.		
2.		
3.		
4.		

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



Nǚ hǎo!

例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nǚ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǚ.

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.

☐

6.

☐

7.

☐

8.

☐

第三部分 Phần 3

第 9-12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàowǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yīxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàowǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

shāngdiàn
A 商店 (cửa hàng) ✓yīyuàn
B 医院 (bệnh viện)xuéxiào
C 学校 (trường học)Měiguó rén
9. A 美国 人Fǎguó rén
B 法国 人 (người Pháp)Zhōngguó rén
C 中国 人wǒ de péngyou
10. A 我的 朋友wǒ de tóngxué
B 我的 同学wǒ de lǎoshī
C 我的 老师wǒ de péngyou
11. A 我的 朋友wǒ de tóngxué
B 我的 同学wǒ de lǎoshī
C 我的 老师Wáng Fāng
12. A 王 方Lǐ Xīn
B 李 心Ānni
C 安妮

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13-17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		duìbuqǐ 对不起	
14.		tā 她	
15.		Měiguó 美国	
16.		tóngxué 同学	
17.		tāmen 他们	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

F

Shì, tā shì wǒ de Měiguó péngyou.

A 是,他是我的美国朋友。

Nǐ shì nǎ guó rén?

18. 你是哪国人？

☐

Tā shì Lǐ Yuè, tā shì wǒ de

B 她是李月,她是我的

Zhōngguó péngyou.

中国朋友。

Tā shì shéi?

19. 他是谁？

☐

Tā shì wǒ tóngxué, tā jiào Dàwèi.

C 他是我同学,他叫大卫。

Tā shì nǐ tóngxué ma?

20. 她是你的同学吗？

☐

Bú shì, tā shì wǒ de Hànyǔ lǎoshī.

D 不是,她是我的汉语老师。

Shéi shì Lǐ Yuè?

21. 谁是李月？

☐

Wǒ shì Měiguó rén.

E 我是美国人。

Tā shì nǐ de péngyou ma?

22. 他是你的朋友吗？

☐

Hǎo de, xièxiè!

F 好的,谢谢!

第三部分 Phần 3

第 23-30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

nǎ jiào de míngzi ne
A 哪 B 叫 C 的 D 名字 E 呢

Nǐ jiào shénme
例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Nǐ māma shénme?
23. 你妈妈 () 什么?

Nín shì guó rén?
24. 您 是 () 国 人?

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā shì wǒ Zhōngguó péngyou.
25. 他 不 是 我 同 学, 他 是 我 () 中 国 朋 友。

Wǒ shì Měiguó rén. Nǐ
26. 我 是 美 国 人。你 () ?

shì bù ma shéi
F 是 G 不 H 吗 I 谁

Tā shì
27. 他 是 () ?

Wǒ shì Zhōngguó rén, wǒ shì Měiguó rén.
28. 我 () 是 中 国 人, 我 是 美 国 人。

Tā shì nǐ de Hànyǔ lǎoshī
29. 他 是 你 的 汉 语 老 师 () ?

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā wǒ de hǎo péngyou.
30. 他 不 是 我 同 学, 他 () 我 的 好 朋 友。